

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

30 - 09 - 2015

(Chưa kiểm toán)

Kính gửi

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100)=110+120+130+140+150	100		1,261,588,145,099	1,173,748,388,018
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		40,012,607,648	71,075,719,530
1. Tiền	111	V.01	40,012,607,648	71,075,719,530
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	4,355,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	4,355,000,000
III. Các khoản phải thu	130		726,753,595,098	534,369,392,975
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		684,578,107,239	468,645,164,273
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		56,632,798,951	13,523,105,740
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7,579,521,289	73,401,119,181
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-22,096,760,564	-21,199,996,219
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		59,928,183	0
IV. Hàng tồn kho	140		492,782,169,109	562,759,479,714
1. Hàng tồn kho	141	V.04	511,537,866,285	562,759,479,714
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-18,755,697,176	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,039,773,244	1,188,795,799
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,634,181,902	1,188,795,799
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	405,591,342	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		448,782,854,632	441,073,305,646
(200=210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.07		
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		247,108,867,548	265,834,899,544
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	200,576,118,987	218,537,281,690
- Nguyên giá	222		534,951,144,224	526,912,611,231
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-334,375,025,237	-308,375,329,541
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	46,532,748,561	47,297,617,854
- Nguyên giá	228		55,241,062,899	55,241,062,899
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-8,708,314,338	-7,943,445,045
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0

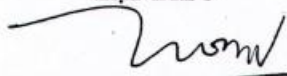
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		44,498,680,081	15,739,387,374
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		44,498,680,081	15,739,387,374
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		109,563,127,811	109,151,309,811
1. Đầu tư vào công ty con	251		100,000,000,000	100,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	10,135,707,611	10,135,707,611
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-572,579,800	-984,397,800
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		47,612,179,192	50,347,708,917
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	46,952,179,192	48,901,681,697
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	660,000,000	1,446,027,220
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,710,370,999,731	1,614,821,693,664
NGUỒN VỐN				
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		1,168,282,780,373	1,083,417,287,778
I. Nợ ngắn hạn	310		1,136,177,391,658	1,030,814,042,291
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		325,118,273,902	283,235,882,250
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,292,652,592	6,021,708,440
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	7,518,570,823	6,902,245,851
4. Phải trả người lao động	314		40,817,512,736	36,034,097,523
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	33,908,301,161	55,527,778,788
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		244,745,521,416	241,141,211,810
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		451,580,366,589	388,315,979,875
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		14,431,594,598	4,957,327,274
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8,764,597,841	8,677,810,480
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		32,105,388,715	52,603,245,487
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		31,927,689,000	52,425,545,772
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		177,699,715	177,699,715
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		542,088,219,358	531,404,405,886
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	542,088,219,358	531,404,405,886
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		288,000,000,000	288,000,000,000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		288,000,000,000	0
-Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43,234,340,000	43,234,340,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		82,602,015,668	72,613,287,088

9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		128,251,863,690	127,556,778,798
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19,681,012,352	27,669,493,001
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		108,570,851,338	99,887,285,797
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB				0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		1,710,370,999,731	1,614,821,693,664

0 0

Lập ngày 11/11/2015

LẬP BIỂU



Lê thị Hồng Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Võ Hòa Luyện

TỔNG GIÁM ĐỐC



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trung Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III	
		Năm nay	Năm trước
1	2		8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1,261,963,107,769	1,108,773,365,597
2. Các khoản giảm trừ	03	28,684,452,905	142,313,234,851
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	1,233,278,654,864	966,460,130,746
4. Giá vốn hàng bán	11	1,136,658,977,657	895,707,742,420
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	96,619,677,207	70,752,388,326
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	190,182,571	1,085,338,685
7. Chi phí tài chính	22	13,828,995,268	14,052,448,376
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	5,566,741,206	8,250,570,080
8. Chi phí bán hàng	24	14,394,595,191	4,038,781,577
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	40,913,090,472	31,122,100,316
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30	27,673,178,847	22,624,396,742
11. Thu nhập khác	31	584,689,741	908,786,883
12. Chi phí khác	32	900,000	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	583,789,741	908,786,883
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	28,256,968,588	23,533,183,625
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6,208,296,729	5,177,163,117
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	22,048,671,859	18,356,020,508

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


 LÊ THỊ HỒNG LINH


 Võ Hòa Luyện


 Nguyễn Trung Trường



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 9 THÁNG NĂM 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	09 tháng đầu năm nay	09 tháng đầu năm trước
		Năm nay	Năm trước
1	2		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3,481,181,457,484	3,613,072,646,675
2. Các khoản giảm trừ	03	191,964,544,622	446,302,622,818
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	3,289,216,912,862	3,166,770,023,857
4. Giá vốn hàng bán	11	3,040,251,796,244	2,945,811,418,474
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	248,965,116,618	220,958,605,383
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	39,388,977,688	15,820,634,936
7. Chi phí tài chính	22	36,399,629,427	42,660,940,182
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	17,498,609,676	24,540,554,899
8. Chi phí bán hàng	24	29,825,360,756	33,164,569,101
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	94,678,038,693	73,325,178,547
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30	127,451,065,430	87,628,552,489
11. Thu nhập khác	31	1,331,180,607	2,470,567,440
12. Chi phí khác	32	74,444,765	41,286,384
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	1,256,735,842	2,429,281,056
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	128,707,801,272	90,057,833,545
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	19,350,922,713	17,116,153,947
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	786,027,220	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	108,570,851,339	72,941,679,598

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


 LÊ THỊ HỒNG LĨNH


 Võ Hòa Luyện


 Nguyễn Trung Trường



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Áp dụng theo phương pháp trực tiếp)

QUY 3 NĂM 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Quý 3/2015	Quý 3 /2014
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		472,632,873,836	990,532,485,023
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		1,072,044,433,955	923,856,484,726
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		31,128,193,062	30,730,853,973
4. Tiền chi trả lãi vay	04		3,675,733,276	7,509,233,580
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		7,670,070,000	8,016,394,406
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		689,901,083,986	86,269,088,519
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		66,222,053,173	51,297,457,270
Lưu chuyển thuần từ hoạt động SXKD	20		-18,206,525,643	55,391,149,587
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		20,020,175,716	8,207,960,871
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		81,852,757	157,796,037
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-19,938,322,959	-8,050,164,834
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		286,877,266,120	439,445,193,487
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		266,658,570,385	434,085,193,328
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		614,095,200	1,042,265,250
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		19,604,600,535	4,317,734,909
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		-18,540,248,067	51,658,719,662
TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	60		58,552,855,715	62,064,855,517
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
TIỀN TỒN CUỐI KỲ	70		40,012,607,648	113,723,575,179

Ngày 11 Tháng 11 Năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

**K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Lê Thị Hồng Linh

Võ Hữu Duyên

Nguyễn Trung Trường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Áp dụng theo phương pháp trực tiếp)
9 THÁNG NĂM 2015

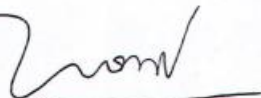
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2015	2014
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2,266,634,757,951	3,039,010,337,667
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		2,797,092,378,792	2,990,056,439,483
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		106,513,065,337	93,145,630,021
4. Tiền chi trả lãi vay	04		11,866,388,989	22,552,565,887
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		19,145,396,296	25,600,343,668
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		840,585,715,638	274,298,039,992
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		158,718,655,971	145,484,037,337
Lưu chuyển thuần từ hoạt động SXKD	20		13,884,588,205	36,469,361,263
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		26,330,294,263	21,559,788,830
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		10,418,100,000	0
4. Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37,415,513,431	12,521,078,020
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		667,119,168	-9,038,710,810
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		772,021,220,861	935,089,413,749
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		732,381,141,916	825,826,820,297
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		85,254,898,200	84,960,626,200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-45,614,819,255	24,301,967,252
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		-31,063,111,882	51,732,617,705
TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	60		71,075,719,530	61,990,957,474
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
TIỀN TỒN CUỐI KỲ	70		40,012,607,648	113,723,575,179

Ngày 11 Tháng 11 Năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


Lê Thị Hồng Linh



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Hữu Duyên



Nguyễn Trung Trường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 9 tháng đầu năm 2015, kết thúc 30/9/2015

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 11 tháng 9 năm 2012 với vốn điều lệ là 249.599.920.000 đồng, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 26 tháng 6 năm 2014 với vốn điều lệ là 288.000.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: hoạt động liên tục, chu kỳ sản xuất là 12 tháng theo năm dương lịch

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty hiện có 4 Xí nghiệp và 2 Chi nhánh, 01 công ty con, cụ thể :

Xí nghiệp Tân Á

Địa chỉ : 209 Kinh Dương Vương, phường 12, Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh

Xí nghiệp Thành Mỹ

Địa chỉ : KCN Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Xí nghiệp Long Biên

Địa chỉ : KCN Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Nhà máy Cadivi Miền Trung

Địa chỉ : Đường số 2, KCN Hòa cãm, Thành phố Đà Nẵng

Chi Nhánh Miền Trung

Địa chỉ : Đường số 2, KCN Hòa cãm, Thành phố Đà Nẵng

Chi nhánh Miền Bắc

52 Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng – Hà nội

Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai

Địa chỉ : đường số 1, KCN Long Thành, Đồng Nai

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính : công ty có ghi chép và lưu trữ sổ sách kế toán đầy đủ theo đúng quy định, vì vậy có khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán : Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC (“Quyết định 15”) ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 18 tháng 5 năm 2015, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC (“Thông tư 75”) sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200 hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 75 cho phép các doanh nghiệp thuộc đối tượng phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ (báo cáo tài chính quý và báo cáo tài chính bán niên) được lựa chọn lập báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định 15. Theo đó, báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty đã được lập theo Quyết định 15. Ban Giám đốc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho quý III, quý IV năm 2015 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo quyết định 15 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (“VAS 10”) – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10")- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời điểm cuối năm được đánh giá theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a. Chứng khoán kinh doanh : được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.
- b. Đầu tư vào công ty con : ghi nhận theo giá sổ sách.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp

bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25	năm
Máy móc, thiết bị	08	năm
Thiết bị văn phòng	05	năm
Phương tiện vận tải	06	năm
Quyền sử dụng đất	50	năm

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

- **Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- **Chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- **Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:**
Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường

thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước được phân bổ trong vòng 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí trả trước được liên quan đến nhiều năm tài chính, thời gian phân bổ trên 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại : Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện

sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển lỗ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt tại quỹ	1,969,972,464	957,659,455
Tiền gửi ngân hàng	38,042,635,184	70,118,060,075
Các khoản tương đương tiền (*)	0	
Cộng	40,012,607,648	71,075,719,530

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

1 Đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Ngoại thương VN	0	4,355,000,000
Khác		
Cộng	0	4,355,000,000

2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Số đầu năm	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	4,995,833,299		4,995,833,299
Vietcombank	2,178,670,000	984,397,800	1,194,272,200
Công ty CP Công nghệ cao	1,057,011,301		1,057,011,301
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	260,000,000		260,000,000
Công ty Cổ phần Điện Cơ TP HCM	124,193,011		124,193,011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	1,020,000,000		1,020,000,000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	500,000,000		500,000,000
Cộng	10,135,707,611	984,397,800	9,151,309,811

Số cuối kỳ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	4,995,833,299		4,995,833,299
Vietcombank	2,178,670,000	572,579,800	1,606,090,200
Công ty CP Công nghệ cao	1,057,011,301		1,057,011,301
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	260,000,000		260,000,000
Công ty Cổ phần Điện Cơ TP HCM	124,193,011		124,193,011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	1,020,000,000		1,020,000,000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	500,000,000		500,000,000
	10,135,707,611	572,579,800	9,563,127,811

Dự phòng giảm giá chứng khoán Vietcombank căn cứ giá thị trường mã VCB ngày 30/9/2015.

Ngoài VCB và Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, các công ty còn lại đều chưa niêm yết. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chỉ có thông tin kết quả hoạt động SXKD 9 tháng như sau: lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty CP Điện cơ Hà Nội là 860 đ, của Công ty CP Việt Thái là 1.306 đ, của VCB

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho 09 tháng đầu năm 2015, kết thúc ngày 30/09/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5.3. Phải thu của khách hàng**Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
CTY CỔ PHẦN ĐIỆN MÁY TP.HCM	43,808,078,872	17,685,068,837
TÓNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH	49,218,007,953	
MYANMAR SOLAR RAYS CO.,LTD SOLAR RAYS ELECTRICAL TRADING	35,227,994,285	18,826,721,261
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MAI TIẾN PHÁT	49,024,897,739	26,874,268,945
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ SẢN XUẤT TM ĐỨC TƯỜNG PQ	28,695,313,231	45,399,984,953
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN QUÝ DẪN	80,285,558,653	52,969,628,527
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐIỆN MÁY KIM BIÊN	46,076,186,076	54,340,549,584
CN TÓNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP.HCM TNHH - CÔNG TY ĐIỆN LỰC THỦ THÌM	21,198,672,000	952,378,783
CÔNG TY TRUYỀN TẢI ĐIỆN 2	20,262,394,918	
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI	27,591,542,880	
CÔNG TY TNHH MTV CADIVI ĐỒNG NAI	29,569,099,896	2,624,779,196
Công ty khác	253,620,360,736	248,971,784,187
Cộng	<u>684,578,107,239</u>	<u>468,645,164,273</u>

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
RMM METALLHANDEL GMBH (331)	6,871,886,896	6,871,886,896
CÔNG TY TNHH MTV CADIVI ĐỒNG NAI	20,759,143,383	5,000,000,000
GLENCORE INTERNATIONAL AG	12,228,772,471	
Công ty khác	16,502,996,201	1,651,218,844
Cộng	<u>56,362,798,951</u>	<u>13,523,105,740</u>

5.4. Phải thu khác**Phải thu ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải thu cổ tức		
Phải thu người lao động		21,122,500
Cấm cố, thế chấp, ký cược	2,515,826,034	71,031,638,705
Phải thu khác	2,692,103,445	1,445,069,768
Tạm ứng	2,371,591,810	903,288,208
Cộng	<u>7,579,521,289</u>	<u>73,401,119,181</u>

Phải thu dài hạn**5.5. Nợ xấu**

Số đầu năm	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
CÔNG TY TNHH TM DV ĐIỆN TÂN MIỀN NAM	185,237,370	185,237,370	TK131
CÔNG TY CP SX THANH VÂN	19,272,526,417	19,272,526,417	TK131
RMM METALLHANDEL GMBH (331)	6,871,886,896	6,871,886,896	TK331
	<u>26,329,650,683</u>	<u>26,329,650,683</u>	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Số cuối kỳ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
CÔNG TY TNHH TM DV ĐIỆN TÂN MIỀN NAM	185,237,370	185,237,370	TK131
CÔNG TY CP SX THANH VÂN	19,260,526,417	19,260,526,417	TK131
RMM METALLHANDEL GMBH (331)	6,871,886,896	6,871,886,896	TK331
	26,317,650,683	26,317,650,683	

Các khoản nợ tại Công ty Tân Miền Nam và Công ty Thanh Vân, công ty đã kiện bên nợ ra toà án và đã có bản án buộc bên nợ phải trả cho CADIVI theo số tiền nợ ghi nhận. Việc thực hiện bản án đang tiến hành. Khi có các thông tin khác về việc thi hành án, Công ty sẽ công bố thông tin.

Khoản nợ tại Công ty RMM do CADIVI đặt tiền cọc mua hàng, hiện CADIVI đang chờ phía Tòa án Liên bang Đức xử phá sản đối với RMM.

5.6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đi đường			10,199,956,000	
Nguyên liệu, vật liệu	136,052,528,754	-	113,820,367,126	-
Công cụ dụng cụ	558,979,736	-	378,219,995	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	60,341,024,336	-	75,447,579,935	-
Thành phẩm	313,719,659,726	(18,755,697,176)	349,097,916,859	-
Hang hoa	865,673,734		13,815,439,799	
Cộng	511,537,866,285	(18,755,697,176)	562,759,479,714	-

- Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với thành phẩm do giá nguyên liệu chính là đồng nhôm nhựa giảm sâu, công ty phải giảm giá bán để giữ thị phần.

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

5.7. Tài sản dở dang dài hạn

5.8. Chi phí trả trước

	Số đầu kỳ	Phát sinh tăng trong kỳ		Số cuối kỳ
		Phân bổ trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	
a. Ngắn hạn	1,188,795,799	5,075,708,832	4,630,322,729	1,634,181,902
Công cụ dụng cụ	880,066,401	343,893,039	987,473,367	236,486,073
Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng	77,585,585	1,481,722,760	1,328,744,401	230,563,944
Chi phí làm pano quảng cáo	184,150,000	1,564,500,000	923,250,000	825,400,000
Chi phí hòa mạng cáp quang	12,400,000	85,010,507	68,810,507	28,600,000
Bảo hiểm cháy nổ	34,593,813	58,209,031	71,146,411	21,656,433
Chi phí sử dụng hạ tầng khu CN		885,513,400	664,135,053	221,378,347
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	-			0
Phí quản lý khu CN				0
Chi phí thuê đất		656,860,095	586,762,990	70,097,105

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

b. Dài hạn	Số đầu kỳ	Phát sinh tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuê đất tại khu CN Hòa Cẩm Đà Nẵng	8,324,344,064		146,835,234	8,177,508,830
Thuê đất tại khu CN Tân Phú Trung Củ Chi	35,409,259,969		638,881,500	34,770,378,469
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,077,838,179	382,030,795	469,909,269	989,959,705
Chi phí sửa chữa thiết bị	4,090,239,485		1,075,907,297	3,014,332,188
Cộng	48,901,681,697	382,030,795	2,331,533,300	46,952,179,192

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	116,199,686,734	377,374,868,418	29,645,378,991	3,692,677,088	526,912,611,231
Số tăng trong kỳ	65,906,563	3,212,741,976	4,723,520,818	36,363,636	8,038,532,993
Số giảm trong kỳ	0				-
-Thanh lý	-				-
- Phan loại lại					
Số dư cuối kỳ	116,265,593,297	380,587,610,394	34,368,899,809	3,729,040,724	534,951,144,224
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	53,950,917,288	230,223,823,548	21,613,765,285	2,586,823,421	308,375,329,542
Số tăng trong kỳ	4,200,333,199	19,578,074,702	1,970,888,507	250,399,287	25,999,695,695
- Khấu hao trong kỳ	4,200,333,199	19,578,074,702	1,970,888,507	250,399,287	25,999,695,695
Số giảm trong kỳ					0
Số dư cuối kỳ	58,151,250,487	249,801,898,250	23,584,653,792	2,837,222,708	334,375,025,237
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	62,248,769,446	147,151,044,870	8,031,613,706	1,105,853,668	218,537,281,690
Tại ngày cuối kỳ	58,114,342,810	130,785,712,144	10,784,246,017	891,818,016	200,576,118,987

Số cuối kỳ Số đầu năm

191,648,624,374 160,854,647,937

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng

Không có tài sản cố định nào đang chờ thanh lý vào thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ

Không có cam kết nào về việc mua bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn vào thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm quản lý	Khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	3,125,000,000	50,991,285,959	1,124,776,940		55,241,062,899
Số dư cuối kỳ	3,125,000,000	50,991,285,959	1,124,776,940		55,241,062,899
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		6,818,668,105	1,124,776,940		7,943,445,045
Số tăng trong kỳ		764,869,293			764,869,293
Số dư cuối kỳ		7,583,537,398	1,124,776,940		8,708,314,338
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm	3,125,000,000	44,172,617,854			47,297,617,854
Tại ngày cuối kỳ	3,125,000,000	43,407,748,561			46,532,748,561

(*) Quyền sử dụng đất Lô số 4B1 và 5B1 đường 2/9 phường Hòa Cường Bắc quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

(**) Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn sử dụng 50 năm bắt đầu từ ngày 19/10/2007. Theo Hợp đồng vay số 542/2008/HĐVV/TBĐVN-CADIVI ngày 15/8/2008 giữa Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam và Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam, Công ty đảm bảo khoản vay của hợp đồng này bằng quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, được sự đồng ý của Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam, quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được sử dụng để thế chấp cho hợp đồng tín dụng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010 được ký giữa Công ty và Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước.

5.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà máy cáp điện Tân Phú Trung	1,893,778,540	506,727,634
Dây chuyển sản xuất dây điện tử (*)	5,176,814,000	5,176,814,000
Dây chuyển máy kéo đại	3,905,701,000	3,400,000,000
Dự án nhà máy cáp điện Miền Trung	12,596,405,768	2,143,754,760
Hệ thống phần mềm ERP	3,287,000,400	2,872,460,400
Chi phí sửa chữa lớn	10,568,387,833	1,639,630,580
Khác	7,070,592,540	0
Cộng	44,498,680,081	15,739,387,374

5.12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời:	3,000,000,000	6,572,851,000
(Chi phí khuyến mại theo quy che đại lý)		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng:	660,000,000	1,476,027,220

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Cho 09 tháng đầu năm 2015, kết thúc ngày 30/09/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
DAEWOO INTERNATIONAL CORP.	9,993,457,931	9,993,457,931	93,228,742,051	93,228,742,051
CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI		-	1,077,687,600	1,077,687,600
CTY DÂY ĐỒNG VIỆT NAM CFT	35,105,007,953	35,105,007,953	13,027,285,946	13,027,285,946
CTY CP ĐỊA ỐC - CÁP ĐIỆN THỊNH PHÁT	4,448,310,233	4,448,310,233	30,729,257,457	30,729,257,457
CTY CP KIM LOẠI MÀU & NHỰA ĐỒNG VIỆT	40,732,801,687	40,732,801,687	38,150,382	38,150,382
TỔNG CÔNG TY CP THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM	129,155,258,558	129,155,258,558	67,953,061,064	67,953,061,064
- Các công ty khác	105,683,437,540	105,683,437,540	77,181,697,750	77,181,697,750
Cộng	325,118,273,902	325,118,273,902	283,235,882,250	283,235,882,250

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
CÔNG TY TNHH TM DV DU LỊCH NGUYỄN HÀ		864,500,000
BAN QLDA CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN MIỀN TRUNG	7,848,962,000	
CÔNG TY TRUYỀN TẢI ĐIỆN 3		1,566,807,000
- Các công ty khác	1,443,690,592	3,590,401,440
Cộng	9,292,652,592	6,021,708,440

5.15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	90,023,497	376,644,846,169	375,746,320,623	988,549,043
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,548,041,852	20,136,949,933	19,931,423,516	5,753,568,269
Thuế xuất nhập khẩu	150,639,429	1,102,123,541	1,234,212,606	18,550,364
Thuế thu nhập cá nhân	1,071,086,095	4,259,605,312	4,572,788,260	757,903,147
Thuế nhà đất, tiền thuê đất				0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	42,454,978	42,454,978	84,909,956	0
Cộng	6,902,245,851	402,185,979,933	401,569,654,961	7,518,570,823

5.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí vận chuyển	3,349,484,943	3,025,804,891
Chi Phí bán hàng khác	9,823,576,076	0
Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán	2,277,271,200	1,451,036,743
Chiết khấu thương mại	13,349,916,210	42,756,764,873
Chi phí sửa chữa		0
Chi phí khuyến mãi theo quy chế đại lý	3,000,000,000	6,572,851,000
Chi phí quản lý khác	2,108,052,732	1,721,321,281
Cộng	33,908,301,161	55,527,778,788

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác):

5.17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	236,482,826,914	237,563,113,798
Kinh phí công đoàn	124,979,420	49,768,520
Bảo hiểm xã hội	549,792,546	52,815,000
Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	149,590,288	0
Các khoản khác		3,475,514,492
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	3,365,506,250	2,220,404,450
- Phải trả lãi vay	2,237,717,126	432,613,628
- Phải trả chi phí đầu tư xây dựng		0
- Các khoản khác	1,835,108,872	822,496,414
Cộng	244,745,521,416	241,141,211,810

5.18. Vay và nợ tài chính	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối kỳ
Vay và nợ tài chính ngắn hạn	388,315,979,875	775,147,671,858	711,883,285,144	451,580,366,589
Vay và nợ tài chính dài hạn	52,425,545,772	-	20,497,856,772	31,927,689,000
Cộng	440,741,525,647	775,147,671,858	732,381,141,916	483,508,055,589

Chi tiết số dư cuối kỳ

Ngân hàng TMCP Công thương VN chi nhánh TP Hồ chí Minh	4.2%	69,703,100,469
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN chi nhánh TP Hồ chí Minh	4.0%	227,627,995,126
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	6.0%	95,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quân đội	4.0%	59,249,270,994
Công ty CP đầu tư vốn Nhà nước TP HCM- vay dài hạn đến hạn trả	8,6%	3,547,000,000
Công ty CP đầu tư vốn Nhà nước TP HCM- vay dài hạn	8,6%	28,380,689,000

5.19. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chênh lệch tạm thời:	807,725,977	807,725,977
- Lãi dự thu	0	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng:	177,699,715	177,699,715
- Lãi dự thu	0	0
Cộng	0	177,699,715

5.20. Dự phòng phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự phòng bảo hành sản phẩm	14,431,594,598	4,957,327,274
Cộng	14,431,594,598	4,957,327,274

5.21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Tổng cộng
Năm trước							
Số dư đầu năm	288,000,000,000	43,234,340,000	-	-	61,146,532,204	138,723,016,002	531,103,888,206
- Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	0
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm	-	-	-	-	-	99,887,285,797	99,887,285,797
-Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(111,053,523,001)	(111,053,523,001)
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	-	-	11,466,754,884	(11,466,754,884)	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(86,400,000,000)	(86,400,000,000)
+ Phân phối cho quỹ K.thưởng,	-	-	-	-	-	(11,466,754,884)	(11,466,754,884)
+ Thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(1,720,013,233)	(1,720,013,233)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	0	-	-	-	-
Số dư cuối năm	288,000,000,000	43,234,340,000	-	-	72,613,287,088	127,556,778,798	531,404,405,886
Năm nay							
Số dư đầu năm	288,000,000,000	43,234,340,000	-	-	72,613,287,088	127,556,778,798	531,404,405,886
- Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm	-	-	-	-	-	108,570,852,339	108,570,852,339
-Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(107,875,767,447)	(107,875,767,447)
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	-	-	9,988,728,580	(9,988,728,580)	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(86,400,000,000)	(86,400,000,000)
+ Phân phối cho quỹ K.thưởng,	-	-	-	-	-	(9,988,728,580)	(9,988,728,580)
+ Thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(1,498,310,287)	(1,498,310,287)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	288,000,000,000	43,234,340,000	-	-	82,602,015,668	128,251,863,690	542,088,219,358

(*) Công ty trích lập quỹ Đầu tư và phát triển, quỹ Khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT,...theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho 9 tháng đầu năm 2015, kết thúc ngày 30/06/2015

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn đầu tư của Công ty Nhà nước	187,218,240,000	187,218,240,000	187,218,240,000	187,218,240,000
-Vốn góp của cổ đông khác	100,781,760,000	100,781,760,000	100,781,760,000	100,781,760,000
-Cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)	-	-	-	-
Cộng	288,000,000,000	288,000,000,000	288,000,000,000	288,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>9 tháng đầu năm nay</u>	<u>9 tháng đầu năm trước</u>
Vốn góp đầu kỳ	288,000,000,000	288,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	288,000,000,000	288,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	86,400,000,000	86,400,000,000

d. Cổ phiếu :

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	28,800,000	28,800,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	28,800,000	28,800,000
+ Cổ phiếu thường	28,800,000	28,800,000
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,800,000	28,800,000
+ Cổ phiếu thường	28,800,000	28,800,000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cổ phiếu		

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>9 tháng đầu năm nay</u>	<u>9 tháng đầu năm trước</u>
Doanh thu bán thành phẩm (*)	3,131,175,000,418	3,001,533,997,317
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	345,971,231,456	607,110,537,794
Doanh thu dịch vụ và Doanh thu khác	4,035,225,610	4,428,111,564
Cộng	3,481,181,457,484	3,613,072,646,675

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>9 tháng đầu năm nay</u>	<u>9 tháng đầu năm trước</u>
Chiết khấu thương mại	28,158,633,899	442,645,293,107
Hàng bán bị trả lại	163,805,910,723	3,657,329,711
	191,964,544,622	446,302,622,818

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Cho 09 tháng đầu năm 2015, kết thúc ngày 30/06/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	9 tháng đầu năm nay	9 tháng đầu năm trước
6.3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm	2,674,061,266,633	2,345,963,117,578
Giá vốn bán vật tư	345,971,231,456	596,728,585,049
Giá vốn dịch vụ và Giá vốn khác	1,463,600,979	3,119,715,847
Du phong giảm giá hàng tồn kho	18,755,697,176	
Cộng	3,040,251,796,244	2,945,811,418,474
6.3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	370,488,411	113,034,303
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	37,176,210,665	13,341,848,469
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,842,278,612	2,365,752,164
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Khác		
Cộng	39,388,977,688	15,820,634,936
6.4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	17,498,609,676	24,540,554,899
Chi phí trả lãi tiền nhận ký quỹ	14,737,638,977	16,058,920,003
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,309,794,374	642,979,821
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	1,398,952,459
Dự phòng/ (Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán ngắn hạn	853,586,400	19,533,000
Khác	0	
Cộng	36,399,629,427	42,660,940,182
6.5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	2,805,217,002	2,421,812,074
Chi phí vật liệu	117,791,988	73,011,470
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	24,251,733	29,844,364
Du phong bảo hành sản phẩm	9,503,933,426	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30,415,338,964	39,130,340,297
Chi phí bằng tiền khác	-13,041,172,357	-8,490,439,104
Cộng	29,825,360,756	33,164,569,101
6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	58,636,717,922	46,690,810,882
Chi phí vật liệu	549,131,181	994,686,945
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	1,225,277,717	696,557,461
Chi phí khấu hao TSCĐ	4,639,184,527	3,212,041,862
Thuế, phí, lệ phí	65,680,000	744,778,588
Chi phí dự phòng	896,764,345	1,835,693,103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,024,745,470	14,796,454,847
Chi phí bằng tiền khác	24,640,537,531	4,354,154,859
Cộng	94,678,038,693	73,325,178,547

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho 9 tháng đầu năm 2015, kết thúc ngày 30/06/2015

6.7. Thu nhập khác	9 tháng đầu năm nay	9 tháng đầu năm trước
Các khoản thuế được hoàn lại	18,649,466	161,534,867
Lãi vay được hỗ trợ bởi UBND TP Hồ Chí Minh	1,287,531,141	1,521,649,671
Thu lãi nợ quá hạn		658,211,502
Thu từ thanh lý tài sản	25,000,000	66,000,000
Thu nhập khác		63,171,400
Cộng	1,331,181,607	2,470,567,440

6.8. Chi phí khác	9 tháng đầu năm nay	9 tháng đầu năm trước
Giá trị còn lại của TSCĐ		
Bị phạt thuế, truy nộp thuế	42,806,025	41,286,384
Khác		
Cộng	74,444,765	41,286,384

6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	9 tháng đầu năm nay	9 tháng đầu năm trước
Chi phí nguyên liệu vật liệu	3,426,544,517,588	3,154,257,566,774
Chi phí nhân công	112,585,336,000	86,928,877,284
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26,764,564,989	23,686,370,225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37,474,547,041	21,966,200,826
Chi phí khác bằng tiền	27,750,202,234	42,063,107,072
Cộng	3,631,119,167,853	3,328,902,122,180

6.10. Chi phí Thuế TNDN hiện hành

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

	9 tháng đầu năm nay	9 tháng đầu năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	128,707,802,272	99,053,205,693
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(3,610,290,002)	
Chênh lệch vĩnh viễn: Tăng (+), Giảm (-)		-
Chênh lệch tạm thời : Tăng (+), Giảm (-)	(3,610,290,002)	
Tổng thu nhập chịu thuế ước tính	125,097,512,270	90,057,833,545
Thu nhập miễn thuế	(37,138,772,665)	12,257,133,786
Thu nhập tính thuế	87,958,739,605	102,314,967,331
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ước tính	19,350,922,713	22,509,292,813
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm ước tính		-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ước tính	19,350,922,713	22,509,292,813

7. Thông tin về công cụ tài chính**7.1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	40,012,607,648	71,075,719,530
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	4,355,000,000
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	9,563,127,811	9,151,309,811
Phải thu khách hàng	684,578,107,239	468,645,164,273
Các khoản phải thu khác	7,579,521,289	73,401,119,181
Cộng	655,319,778,032	626,628,312,795

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	325,118,273,902	283,235,882,250
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	483,508,055,589	440,741,525,347
Phải trả người lao động	40,817,512,736	36,034,097,523
Chi phí phải trả	33,908,301,161	55,527,778,788
Các khoản phải trả khác	227,828,437,711	246,098,539,084
Cộng	1,133,659,754,198	1,061,637,823,292

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư dài hạn của Công ty và Công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

8.2. Tài sản đảm bảo**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty đang thế chấp Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa và một số tài sản và một số tài sản cố định (Xem thuyết minh 6.15)

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

8.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với khách hàng là các đại lý, Công ty yêu cầu đại lý thực hiện ký quỹ tương ứng với giá trị hàng chưa thanh toán (các đại lý sẽ được hưởng lãi ký quỹ thanh toán) hoặc được ngân hàng có uy tín bảo lãnh thanh toán. Mặt khác, Công ty cũng xây dựng được mạng lưới khách hàng là các đại lý trên khắp cả nước nên rủi ro tín dụng không tập trung vào khách hàng nhất định.

+ Đối với khách hàng nước ngoài, Công ty chủ yếu bán hàng theo phương thức thanh toán L/C nên sẽ giảm thiểu đến mức thấp nhất rủi ro tín dụng.

+ Một số trường hợp khác sẽ do Ban Tổng Giám đốc của Công ty xem xét, đánh giá khả năng thanh toán từng khách hàng cụ thể để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

8.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	325,118,273,902	-	-	384,298,924,398
Vay và nợ	451,580,366,589	31,927,689,000	-	463,289,359,854
Phải trả cho người lao động	40,817,512,736	-	-	25,731,222,648
Chi phí phải trả	33,908,301,161	-	-	32,511,809,587
Các khoản phải trả khác	244,745,521,416	-	-	227,828,437,711
Cộng	1,096,169,975,804	31,927,689,000	0	1,133,659,754,198

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Số đầu kỳ

Phải trả cho người bán	283,235,882,250	-	-	283,235,882,250
Vay và nợ	440,741,525,647	52,425,545,772	-	440,741,525,647
Phải trả cho người lao động	36,034,097,523	-	-	36,034,097,523
Chi phí phải trả	55,527,778,788	-	-	55,527,778,788
Các khoản phải trả khác	241,141,211,810	-	-	246,098,539,084
Cộng	1,056,680,496,018	52,425,545,772	0	1,061,637,823,292

8.5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thường xuyên theo dõi sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, cân đối thu chi ngoại tệ để hạn chế rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền ngắn hạn và dài hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

9. Những thông tin khác

9.1. Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:	9 tháng đầu năm nay	9 tháng đầu năm trước
Tiền lương, tiền thưởng của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban kiểm soát	2,720,701,445	2,745,715,909
Thù lao, tiền thưởng HĐQT, Ban KSt, Ban Giám đốc, KTT	486,000,000	624,750,000
Cộng	2,438,188,396	2,281,453,596

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cadivi - Đồng Nai	Công ty con
Công ty cổ phần Thiết bị điện – THIBIDI	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội - HEM	Có cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Khí cụ điện I – VINAKIP	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC – EPT	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam (Cambodia)	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	Có cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary –	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội – HMCC	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên doanh của công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	9 tháng đầu năm nay	9 tháng đầu năm trước
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Mua nguyên vật liệu;	409,111,755,074	471,317,475,248
	Thanh toán tiền mua nguyên vật	347,909,557,580	439,790,378,652
	Lãi vay phát sinh trong kỳ;	4,275,000,000	4,512,500,000
	Trả lãi vay;	2,850,000,000	4,750,000,000
Công ty TNHH MTV Cadivi - Đồng Nai	Mua nguyên vật liệu, gia công kéo đồng	221,461,933,102	221,461,933,102
	Thanh toán tiền mua nguyên vật	212,450,741,599	212,450,741,599
	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu	149,425,635,899	149,425,635,899
	Đã thu tiền bán nguyên vật liệu	143,563,717,963	143,563,717,963
	Ký quỹ tiêu thụ sản phẩm	-	15,000,000,000
	Trả trước tiền hàng	20,759,143,383	
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Mua nguyên vật liệu	274,266,562,283	157,374,566,303
	Thanh toán tiền mua nguyên vật	252,188,840,276	157,324,041,305

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Báo cáo tài chính**

Cho 09 tháng đầu năm 2015, kết thúc ngày 30/06/2015

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 09 tháng đầu năm 2015, công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu	129,155,258,558	67,953,061,064
	Phải trả tiền vay	95,000,000,000	95,000,000,000
	Phải trả lãi vay	1,425,000,000	0
		16,883,025,730	
Công ty TNHH MTV Cadivi - Đồng Nai	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu, gia công kéo đồng	29,569,099,896	14,803,478,669
	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu		2,624,779,196
	Ký quỹ tiêu thụ sản phẩm		20,759,143,383
	Trả trước tiền mua nguyên	20,759,143,383	0
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu;	35,105,007,953	13,027,285,946

Công ty tổ chức bán hàng tập trung thông qua bộ máy bán hàng của Công ty, các Xí nghiệp không tổ chức bán hàng cũng như không hạch toán doanh thu, giá vốn, do vậy, Công ty không trình bày kết quả kinh doanh theo từng đơn vị sản xuất.

9.2. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 09 tháng đầu năm 2015

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán 09 tháng đầu năm 2015 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

9.3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu của Báo cáo tài chính năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

9.4. Giải thích nguyên nhân tăng lợi nhuận:

Báo cáo tài chính 9 tháng 2015 của công ty mẹ có kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế là 128,707 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2014 là 90,057 tỷ đồng, biến động tăng 38,650 tỷ (tương ứng 43%). Theo quy định của Bộ Tài Chính tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 về việc Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như sau:

- Doanh thu thuần 09 tháng đầu năm 2015 so với 09 tháng đầu năm 2014 tăng 123 tỷ (tương ứng tăng 4%) ,do giá vật tư nguyên liệu chính là đồng, nhôm, nhựa đều giảm làm giảm giá vốn thành phẩm, hàng hóa; tăng lợi nhuận, tỷ lệ giá vốn/doanh thu của tháng 2015 là 92,4%, giảm so với hơn thực hiện 9 tháng năm 2014 là 93,02%

- Doanh thu hoạt động tài chính 09 tháng đầu năm 2015 là 39,135 tỷ so với 09 tháng đầu năm 2014 là 14,735 tỷ, tăng 24,463 tỷ (tăng 166%), chủ yếu là tăng lợi nhuận lợi nhuận được chia từ công ty con và các khoản đầu tư khác.

- Chi phí tài chính 09 tháng đầu năm 2015 là 36,399 tỷ so với 06 tháng đầu năm 2014 là 42,660 tỷ, giảm 6,261 tỷ (tương ứng giảm 15%), chủ yếu do lãi suất vay giảm (lãi vay bình quân 2014 : 5%; lãi vay bình quân năm 2015 : 4,2%)

Tp. HCM, ngày 13 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu



NGÔ HỒNG NGA

Kế toán trưởng



VÕ HỮU LUYỆN

15 Tổng giám đốc
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DÂY CÁP ĐIỆN
VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH
NGUYỄN TRUNG TRƯỜNG

